

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST

Ngày 11 - 4 - 2019

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải

Các Hội thẩm:

1/ Ông Lê Thuận Bé

2/ Ông Nguyễn Chí Kiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp “Xin ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 47/2019/QĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ, (Xin vắng mặt);

- **Bị đơn:** Ông **Hsu Cheng C**, sinh năm: 1971; Địa chỉ: 25, lộ H, khóm 00, phường K, thị x, huyện Đ, Đài Loan. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà và ông Hsu Cheng C thông qua mai mối và tiến tới kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 869 ngày 10/5/2001. Sau khi kết hôn bà được ông C bảo lãnh sang Đài Loan chung sống, nhưng không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ, phong tục và tập quán. Ngày 21/4/2013 bà và ông C ký đơn thuận tình ly hôn. Đến năm 2003 thì bà D về Việt Nam ở cho đến nay. Do đến mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà khởi kiện xin ly hôn với ông Hsu Cheng C. Bà trình bày giữa hai người không có một con chung là cháu Hứa Từ P, sinh

năm: 2002 hiện đang sống chung với bà, cháu P cũng có ý kiến muốn ở với mẹ, có xác nhận của địa phương, nên bà yêu cầu được nuôi cháu P, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản thì không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã ủy thác tư pháp để tổng đạt các văn bản thông báo cho ông Hsu Cheng C biết về yêu cầu ly hôn nói trên của bà D và thời điểm giải quyết, xét xử vụ án. Cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ Đài Loan đã tổng đạt các văn bản trên, ông C cũng có văn bản trả lời xác nhận thống nhất quá trình tiến tới hôn nhân và có một con chung như bà Nguyễn Thị D trình bày, về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết. Ông C cũng đồng ý ly hôn với bà D, giao cháu cho bà D nuôi dưỡng, mà không cấp dưỡng nuôi con, đồng thời xin giải quyết vắng mặt.

Bà D có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Hsu Cheng C, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát trình bày những người tiến hành tố tụng và đương sự thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung vụ án, nguyên đơn yêu cầu ly hôn với người có quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) do hai người không có điều kiện chung sống để xây dựng hạnh phúc gia đình, sau khi kết hôn thì mục đích hôn nhân không đạt được cho đến nay giữa 02 bên không còn liên lạc gì, giữa hai bên có một con chung là cháu Hứa Từ P, sinh năm 2002 và cháu P cũng có ý kiến muốn sống với mẹ, bà P không yêu cầu cấp dưỡng, đây là sự tự nguyện nên phù hợp. Ngoài ra, giữa 02 người không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do mục đích hôn nhân không đạt nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Sau khi công bố nội dung vụ án và những tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án; Sau khi Hội đồng xét xử thảo luận về nội dung cần giải quyết trong vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D có đơn xin ly hôn với ông Hsu Cheng C là người có quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ Đài Loan đã tổng đạt các văn bản thông báo của Tòa án cho ông C nhưng ông vắng mặt và có ý kiến về vụ kiện, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án thụ lý, giải quyết và xét xử vắng mặt đương sự về tranh chấp xin ly hôn theo quy định tại Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 28, Điều 37, Điều 228, Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về yêu cầu ly hôn: Bà Nguyễn Thị D tự nguyện kết hôn với ông Hsu Cheng C và đã đăng ký kết hôn tại Việt Nam. Giữa 02 người cũng có thời gian sống hạnh phúc, nhưng không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn do tích cách, phong tục, tập quán, dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Đến năm 2003 bà D về Việt Nam sinh sống cho tới thời điểm xin ly hôn. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa

hai bên không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Giữa 02 người có một cháu là Hứa Từ P sinh năm 2002, nguyện vọng của cháu là mong muốn ở với bà D, đây là sự tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và quy định pháp luật, nên có cơ sở chấp nhận. Bà D cũng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nếu sau này có phát sinh sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự đều trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56, Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 5 Điều 477, khoản 1 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Hsu Cheng C.
- Về con chung: Giao cháu Hứa Từ P sinh năm 2002 cho bà Nguyễn Thị D nuôi, bị đơn ông Hsu Cheng C không phải cấp dưỡng nuôi con, dành quyền thăm nom chăm sóc cho ông Chung đối với cháu Hứa Từ Phần.
- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự trình bày không có và không yêu cầu nên không xem xét trong vụ án này.
- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 001018 ngày 15/01/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà D đã nộp xong án phí sơ thẩm.
- Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0003270 ngày 30/3/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà D đã nộp xong.
- Về quyền kháng cáo của các đương sự: Bà Nguyễn Thị D quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo nói

trên đối với ông Hsu Cheng C là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- UBND. H. P;
- THA.DS-TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hải